

BIỂU 3.2. ĐIỀU CHỈNH CHI TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MƯỜNG LA
(Kèm theo Quyết định số **2404/QĐ-UBND** ngày **16 / 11 / 2023** của UBND tỉnh Sơn La)



SỐ TT		CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2023 (số UBND ngày 08/9/2023)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 đợt 4 (ha)											
						Toàn huyện Mường La	Trong đó Thị trấn Ít Ong	Trong đó Xã Chiềng Lao	Trong đó Xã Ngọc Chiên	Trong đó Xã Mường Trai	Trong đó Xã Chiềng Mươn	Trong đó Xã Pi Toong	Trong đó Xã Chiềng Công	Trong đó Xã Tạ Bú	Trong đó Xã Chiềng San	Trong đó Xã Chiềng Hoa	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất																
1	Đất nông nghiệp			NNP	124.398,16	89.505,98	89.505,39	2.347,29	6.774,54	15.354,12	2.317,84	6.168,12	2.781,57	9.299,05	3.537,75	2.470,61	3.577,10
1.1	Đất trồng lúa			LUA	2.756,28	2.753,01	2.752,96	52,46	146,72	613,26	15,61	157,28	129,61	277,87	37,56	75,76	115,63
	Đất chuyên trồng lúa nước			LUC	699,66	699,02	699,02	32,15	50,55	-	8,51	7,90	69,61	-	1,13	54,66	97,30
	Đất trồng lúa nước còn lại			LUK	1.265,74	1.264,23	1.264,18	20,31	68,80	575,25	7,10	58,03	60,00	93,97	36,43	19,15	18,33
	Đất trồng lúa nương			LUN	790,88	789,76	789,76	-	27,37	38,01	-	91,35	-	183,90	-	1,95	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			HNK	41.035,85	13.366,98	13.367,61	653,30	1.459,30	562,85	719,88	429,97	1.150,57	725,16	531,05	415,53	1.115,95
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác			BHK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm			NHK	41.035,85	13.366,98	13.367,61	653,30	1.459,30	562,85	719,88	429,97	1.150,57	725,16	531,05	415,53	1.115,95
1.4	Đất rừng phòng hộ			CLN	9.548,91	5.752,36	5.751,18	691,45	325,25	465,35	81,15	25,63	207,60	91,60	583,74	282,92	410,32
1.5	Đất rừng đặc dụng			RPH	37.595,36	37.330,74	37.331,12	281,01	3.486,48	6.413,56	940,31	5.263,70	903,60	7.346,80	766,82	1.358,02	1.203,65
1.6	Đất rừng sản xuất			RDD	16.852,09	14.940,25	14.940,25	-	-	6.215,09	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên			RSSX	15.922,35	15.110,80	15.110,48	654,39	1.339,98	1.068,49	557,06	291,30	370,06	852,71	1.599,89	329,67	652,55
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng			RSN	11.867,14	11.867,14	11.867,14	272,12	1.240,30	703,45	531,00	199,30	363,82	687,93	1.169,98	225,60	636,11
	Đất đang sử dụng để BV, PT rừng sản xuất			RST													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			NTS	175,13	169,87	169,82	9,86	16,81	14,54	3,83	0,24	20,13	4,91	8,67	2,70	21,11
1.8	Đất làm muối			LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác			NKH	512,20	81,97	81,97	4,82	-	0,96	-	-	-	-	-	10,00	6,00
2	Đất phi nông nghiệp			PNN	9.026,00	8.946,61	8.949,25	859,92	1.418,94	875,80	1.337,51	153,03	458,50	306,81	470,98	338,01	581,51
2.1	Đất quốc phòng			CQP	28,75	10,42	10,42	6,17	-	-	-	-	4,25	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh			CAN	9,80	6,18	6,66	4,84	0,15	0,15	0,08	0,10	0,10	0,08	0,15	0,22	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp			SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp			SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ			TMD	121,20	78,10	78,10	8,61	4,07	59,14	-	-	-	-	0,10	0,12	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			SKC	26,10	23,70	23,70	9,95	-	9,36	-	-	-	-	0,02	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			SKS	54,86	48,56	48,56	8,20	-	-	4,42	-	-	-	10,15	4,14	7,34
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm			SKX	30,90	24,40	24,40	2,39	-	-	-	-	5,80	-	4,52	-	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp			DHT	7.056,64	6.961,75	6.963,91	696,43	1.213,67	622,54	1.266,41	119,54	333,92	154,69	361,36	235,70	451,16
	Đất giao thông			DGT	1.432,39	1.368,47	1.370,49	125,68	104,66	138,44	38,49	35,51	93,06	63,75	72,98	84,24	89,24
	Đất thủy lợi			DTL	72,81	71,26	71,25	14,18	3,03	0,96	8,91	0,90	15,22	0,03	0,37	5,91	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			DVH	24,24	24,26	24,26	10,39	1,01	2,05	0,34	0,38	0,88	0,89	0,65	0,48	0,24
	Đất xây dựng cơ sở y tế			DYT	7,58	7,78	7,78	4,21	0,17	0,43	0,11	0,19	0,13	0,52	0,10	0,47	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo			DGD	70,93	69,19	69,19	9,68	5,48	7,34	1,31	1,96	2,99	3,93	2,14	1,91	5,38
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao			DIT	6,48	3,23	3,23	1,93	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng			DNL	5.130,04	5.115,79	5.115,95	507,16	1.082,39	444,94	1.201,21	74,60	196,67	61,00	264,34	133,09	339,20

Trong đó													
Đất công trình bưu chính viễn thông	1,98	1,66	1,66	0,58	-	-	-	0,04	0,89	0,02	-	0,02	0,02
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,25	7,00	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất cơ sở tôn giáo	7,08	5,28	5,28	1,80	-	2,28	-	-	-	-	1,20	-	-
Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	282,97	283,87	283,87	19,40	16,74	23,55	15,90	5,11	24,95	24,58	19,58	9,57	16,12
Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất chợ	DCH	5,41	3,95	3,95	1,42	0,20	1,25	0,10	-	-	-	-	0,68
Đất dành làm thẳng cánh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	9,76	9,76	-	0,79	2,31	-	1,02	0,06	0,27	-	-
Đất ở tại nông thôn	ONT	609,05	636,28	636,60	-	82,68	61,11	15,74	53,51	19,80	30,13	31,17	65,78
Đất ở tại đô thị	ODT	99,97	71,43	71,43	71,43	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,10	14,54	14,21	2,70	0,56	1,07	0,13	0,72	1,44	0,23	0,52	1,81
Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,40	10,39	10,39	8,55	-	-	-	-	-	-	-	0,05
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất tín ngưỡng	TIN	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,91	1,049,77	1,049,77	40,65	117,02	119,89	50,73	22,54	58,46	131,95	63,25	65,84
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,60
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,10	1,33	1,33	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	8.850,00	43.821,56	43.819,51	887,08	5.049,36	4.989,53	1.680,13	1.492,08	942,88	4.457,28	2.333,42	1.435,39
II Khu chức năng													
1 Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Đất đô thị	KDT	4.316,56	4.094,30	4.094,30	4.094,30	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.248,57	6.451,38	6.450,20	723,60	375,80	465,35	89,66	33,53	277,21	91,60	584,87	337,58
5 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	70.369,80	67.381,79	67.381,85	935,40	4.826,46	13.697,14	1.497,37	5.555,00	1.273,66	8.199,51	2.366,72	1.687,69
6 Khu du lịch	KDL	4.662,48	25,87	25,87	14,70	-	4,70	-	-	-	-	-	-
7 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	16.852,09	14.940,25	14.940,25	-	-	6.215,09	-	-	-	-	-	-
8 Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1,23	1,23	1,23	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-
10 Khu thương mại - dịch vụ	KTM	367,15	78,10	78,10	8,61	4,07	59,14	-	-	-	0,10	0,12	0,10
11 Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12 Khu dân cư nông thôn	DNT	2.570,67	2.786,01	2.786,01	-	179,75	202,21	42,38	33,81	473,80	149,77	181,86	152,57
13 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023													
B													
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,52	269,42	271,76	50,36	12,86	93,49	0,50	4,64	8,91	0,61	5,89	15,18
Đất trồng lúa	LU/LPNN	65,23	65,10	65,10	32,07	0,15	17,05	-	1,40	2,96	-	-	1,85

[illegible]

met

[illegible]

100



BIÊN 3. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MAI SƠN
 Căn cứ theo Quyết định số **2404** /QĐ-UBND ngày **16** / **11** /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Số TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022			Diện tích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)			
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)						
			Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	141.969,66	5.703,69	6.682,19	141.969,66	5.703,69	6.682,19	141.969,66	5.703,69	6.682,19	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126.865,67	4.824,01	5.320,31	115.704,08	4.628,05	4.997,55	115.703,83	4.627,94	4.997,41	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.107,84	61,79	65,05	5.115,61	61,87	65,08	5.115,61	61,87	65,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.475,25	44,83	10,12	1.479,71	44,89	10,14	1.479,71	44,89	10,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HLN	38.512,58	2.734,14	2.946,16	39.355,74	2.686,08	3.025,01	39.355,60	2.686,08	3.024,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	16.582,51	356,80	591,74	15.761,23	389,38	428,44	15.761,12	389,27	428,44	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	27.427,20	300,80	347,09	22.170,90	280,22	326,62	22.170,90	91,89	726,14	
		RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.314,40	1.302,49	1.339,59	32.615,37	1.111,64	1.135,68	32.615,37	1.019,62	547,91	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	32.222,21	1.102,74	1.219,03	32.223,37	1.102,74	1.135,68	32.223,37	1.019,62	542,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	530,98	37,83	16,68	533,42	37,91	16,72	533,42	43,38	18,13	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	390,16	30,16	14,00	151,80	60,95	-	151,80	0,88	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.414,00	409,70	381,97	6.053,86	393,23	380,34	6.054,11	393,34	380,48	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	563,00	19,25	-	351,25	12,25	-	351,25	12,25	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	32,00	0,08	0,08	30,29	-	-	30,54	0,11	0,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-	63,83	-	-	63,83	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,22	3,06	1,41	30,52	2,04	1,39	30,52	2,04	1,39	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,45	11,88	35,04	207,42	8,86	35,04	207,42	8,86	35,04	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,85	3,50	-	15,32	-	-	15,32	-	-	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	96,17	5,21	64,07	96,03	5,19	64,07	96,03	5,19	64,07	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	3.276,90	173,75	131,59	3.220,25	164,93	130,25	3.220,25	164,93	130,25	
	Đất giao thông	DGT	1.902,29	130,58	97,10	1.879,30	121,83	97,12	1.879,30	121,83	97,12	
	Đất thủy lợi	DTL	176,28	19,53	12,07	174,48	19,53	12,07	174,48	19,53	12,07	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,87	1,61	2,50	31,59	1,61	2,30	31,59	1,61	2,30	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,97	0,59	0,18	9,52	0,59	0,18	9,52	0,59	0,18	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	129,81	8,55	2,40	131,65	8,55	2,60	131,65	8,55	2,60	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,56	-	0,01	1,46	-	-	1,46	-	-	
	Đất công trình năng lượng	DNL	571,14	0,07	1,69	553,98	0,01	0,35	553,98	0,01	0,35	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,58	0,01	-	2,46	0,01	-	2,46	0,01	-	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	

rong đó

wt

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022			Diện tích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)		
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó
L	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,00	-	-	19,05	-	-	19,05	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,15	-	6,08	6,08	-	6,08	6,08	-	6,08
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,75	-	-	0,46	-	-	0,46	-	-
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	369,12	12,73	9,55	369,19	12,73	9,55	369,19	12,73	9,55
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	36,73	-	-	36,73	-	-	36,73	-	-
	Đất chợ	DCH	5,06	0,08	0,01	4,29	0,07	-	4,29	0,07	-
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,64	0,73	2,14	25,05	0,72	2,14	25,05	0,72	2,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,05	69,48	57,81	965,07	66,50	57,54	965,07	66,50	57,54
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	71,22	-	-	81,90	-	-	81,90	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,56	1,59	1,31	29,74	1,67	1,39	29,74	1,67	1,39
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,59	0,12	-	5,63	0,12	-	5,63	0,12	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,16	73,28	77,67	823,04	83,18	77,67	823,04	83,18	77,67
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	110,26	47,76	10,85	108,20	47,76	10,85	108,20	47,76	10,85
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48	-	-	0,33	-	-	0,33	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	8.690,00	469,98	979,91	20.211,72	682,41	1.304,30	20.211,72	682,41	1.304,30
II Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.370,45	-	-	1.370,45	-	-	1.370,45	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.453,34	97,22	115,51	9.209,97	53,87	12,17	9.209,97	53,87	12,17
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	66.225,04	1.613,29	1.712,68	54.793,03	1.391,86	1.462,30	54.793,03	1.391,86	1.462,30
6	Khu du lịch	KDL	132,95	25,99	-	11,12	-	-	11,12	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	180,00	-	-	45,79	-	-	45,79	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-



SỐ TT	MÃ	Diện tích theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022			Diện tích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)			
		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)						
		Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó
10	Khu thương mại - dịch vụ	32,22	3,06	1,41	20,29	2,04	1,39	20,29	2,04	-	1,39
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	2.843,35	194,55	161,87	2.692,03	85,40	57,30	2.692,03	85,40	57,30	57,30
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	229,63	15,98	13,30	67,79	6,39	5,32	67,79	6,39	5,32	5,32
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023										
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	635,36	28,13	5,73	270,84	10,80	2,00	270,99	10,91	2,14	2,14
1.1	Đất trồng lúa	19,09	0,08	0,03	11,83	-	-	11,83	-	-	-
	<i>Tr.đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	13,87	0,06	0,02	8,51	-	-	8,51	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	272,13	11,83	2,96	99,73	4,60	2,00	99,77	4,60	2,14	2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	234,34	14,14	2,70	87,77	4,20	-	87,88	4,31	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	38,93	2,00	-	35,19	2,00	-	35,19	2,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	65,94	-	-	33,79	-	-	33,79	-	-	-
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4,94	0,08	0,04	2,53	-	-	2,53	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	10,52	-	1,08	8,24	-	0,96	8,24	-	0,96	0,96
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023										
1	Đất nông nghiệp	NNP			286,31	11,30	2,96	286,46	11,41	3,10	3,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA			270,84	10,80	2,00	270,99	10,91	2,14	2,14
	<i>Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC			11,83	-	-	11,83	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			8,51	-	-	8,51	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			99,73	4,60	2,00	99,77	4,60	2,14	2,14
	Đất trồng cây lâu năm	CLN			87,77	4,20	-	87,88	4,31	-	-

SỐ TÌM ĐẤT	MÃ	Diện tích theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022			Diện tích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)		
		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)					
		Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hắt Lót	Trong đó xã Nà Bó
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			35,19	2,00	-	35,19	2,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			33,79	-	-	33,79	-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			-	-	-		-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			2,53	-	-	2,53	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			15,47	0,50	0,96	15,47	0,50	0,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP			-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN			-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,23	-	-	0,23	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			3,52	-	0,96	3,52	-	0,96
Trong đó	Đất giao thông	DGT			0,96	-	-	0,96	-	-
	Đất thủy lợi	DTL			-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			0,18	-	-	0,18	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			0,18	-	-	0,18	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			2,69	-	0,96	2,69	-	0,96
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL			-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			-	-	-	-	-	-

Số TT	SỐ QUÂN QUẢN LÝ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 08/6/2022			Diện tích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)		
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó	Toàn huyện Mai Sơn	Trong đó xã Hát Lót	Trong đó xã Nà Bó
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				0,01	-	-	0,01	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH				-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,10	-	-	0,10	-	-
2.11	Đất ở nông thôn	ONT				4,30	0,50	-	4,30	0,50	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT				0,46	-	-	0,46	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				0,70	-	-	0,70	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,27	-	-	0,27	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, rạch, suối	SON				5,89	-	-	5,89	-	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				-	-	-	-	-	-

wt



BIỂU 3.4. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số **2404** /QĐ-UBND ngày **16** / **11** /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT		CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích đã được phê duyệt (ha)			Kết quả thực hiện đến nay	Diện tích trình điều chỉnh, bổ sung dự án
				Quy hoạch đến năm 2030	Kế hoạch năm 2023	điều chỉnh, bổ sung đến nay		
1	2	3	4	5	6	7	8	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất		155.002,30	155.002,29	155.002,29	155.002,29		
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.597,30	122.965,45	122.947,53	122.533,66	122.944,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.549,55	5.526,88	5.523,75	5.549,01	5.523,22	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.323,58	1.319,55	1.318,99	1.334,65	1.318,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33.047,19	34.899,74	34.894,99	35.190,13	34.892,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.374,85	9.972,18	9.975,52	9.663,00	9.975,35	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.199,10	30.442,05	30.428,67	30.300,09	30.428,42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.282,94	12.884,55	12.884,55	12.784,55	12.884,55	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.313,06	28.618,71	28.618,71	28.491,56	28.618,71	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV			24.333,13	24.333,13	24.333,13	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538,96	544,56	544,56	547,18	544,77	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	291,65	76,78	76,78	8,15	76,78	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.000,00	4.888,22	4.906,14	4.781,89	4.909,37	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,80	14,07	14,07	14,07	14,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,00	5,66	5,66	3,54	6,84	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,37	3,87	3,87	1,91	3,87	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,77	55,54	55,54	40,58	55,54	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,54	24,17	24,17	24,17	24,17	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	15,97	6,97	6,97	5,97	6,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	3.181,74	3.119,79	3.137,70	3.031,59	3.138,77	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.172,82	1.164,48	1.171,68	1.135,57	1.172,75	

107

									
Trong đó									
	Đất thuê tại	DTL	157,77	139,45	149,92	134,12	149,92		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,88	20,62	20,83	19,03	20,85		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,02	7,76	7,76	7,25	7,76		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	103,75	98,77	98,77	97,97	98,77		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,73	1,58	1,58	1,58	1,58		
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.220,81	1.211,79	1.211,79	1.162,32	1.211,79		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,30	3,60	3,60	3,60	3,60		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,95	0,95	0,95	0,95	0,95		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,23	1,36	1,36	1,36	1,36		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,47	9,07	9,07	9,07	9,07		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,50	1,35	1,35	-	1,35		
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	436,64	453,44	453,44	453,50	453,44		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-		
	Đất chợ	DCH	6,87	5,57	5,57	5,27	5,57		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,03	22,43	22,43	20,59	22,27		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,87	1.033,37	1.033,37	1.029,16	1.034,72		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	45,83	36,08	36,08	29,00	36,08		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,21	19,40	19,40	19,64	19,19		
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,52	1,64	1,64	1,64	1,64		
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-		
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,29	532,16	532,17	547,66	532,17		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,12	4,12	4,12	4,12	4,12		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,94	8,94	8,94	8,26	8,94		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	18.405,00	27.148,62	27.148,62	27.686,73	27.148,62		
II Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT	151,10	91,67	91,67		91,67		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	17.546,23	12.120,89	12.120,89		12.120,89		

WST



5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	76.795,10	71.945,31	71.945,31		71.945,31
6	Khu dự trữ	KDL	1.200,00	900,00	900,00		900,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	13.282,94	12.884,55	12.884,55		12.884,55
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	30,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	68,05				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	10,37	3,87	3,87		3,87
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.269,33	4.272,40	4.272,40		4.272,40
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

B CHI TIẾT THU HỒI ĐẤT

1	Đất nông nghiệp	NNP	100,37	118,29	6,09	121,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,41	26,54	1,29	27,07
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,87	23,43	0,78	23,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,72	35,46	0,63	37,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,80	27,45	2,23	27,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,87	22,26	0,56	22,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,41	3,41	0,84	3,41
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	1,76	1,76	-	1,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,17	3,17	0,54	2,96
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,18	24,17	1,16	24,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	0,04	-	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-



2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		2,39	2,39	0,18		2,42
	Đất giao thông	DGT		2,24	2,24	0,17		2,27
	Đất thủy lợi	DTL		-	-	0,01		-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,03	0,03	-		0,03
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,06	0,06	-		0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		-	-	-		-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		-	-	-		-
	Đất công trình năng lượng	DNL		-	-	-		-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		-	-	-		-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-		-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-		-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-		-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-		-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,06	0,06	-		0,06
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-		-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		-	-	-		-
	Đất chợ	DCH		-	-	-		-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-		-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-		-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		2,62	2,62	0,91		0,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT		0,17	0,17	0,02		0,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1,07	1,07	0,05		1,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-		-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		-	-	-		-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		15,50	15,49	0,005		15,49
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-		-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-		-

C CHỈ TIÊU CHUYỂN MBSD ĐẤT

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	195,12	104,53	122,45	6,32	125,68
1.1	Đất trồng lúa	LU/APNN	52,30	23,41	26,54	1,29	



	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng cây công nghiệp</i>	LUC/PNN	50,38	22,87	23,43	0,78	27,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,82	32,50	37,24	0,75	23,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,67	33,18	29,83	2,33	39,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,39	8,87	22,26	0,56	30,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	22,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,52	3,41	3,41	0,84	-
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	3,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,42	3,17	3,17	0,55	2,96
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47	0,09	0,09	-	0,09

vaf



BIỂU 3.5. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÓP CỘP
(Kèm theo Quyết định số **45** /QĐ-UBND ngày **11** /11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích đã được phê duyệt (ha)			Kết quả thực hiện đến nay	Diện tích trình điều chỉnh, bổ sung dự án
			Quy hoạch đến năm 2030	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung đến nay		
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.395,62	100.069,35	100.063,84	99.005,67	100.057,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.101,92	7.111,86	7.111,77	7.114,30	7.110,16
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.086,53	1.093,05	1.092,97	1.094,33	1.091,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.753,20	20.168,64	20.161,87	20.643,95	20.160,11
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	3.842,58	1.888,10	1.887,52	1.462,12	1.886,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.353,72	32.234,16	32.236,21	32.929,36	32.236,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.951,98	5.959,19	5.959,19	5.987,58	5.959,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	61.829,56	32.228,99	32.228,99	30.402,23	32.228,99
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	29.466,34	29.027,09	29.027,09	28.873,08	29.027,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	461,66	463,95	463,83	464,36	461,58
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,01	14,47	14,47	1,77	14,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.330,00	2.288,04	2.294,07	2.206,89	2.300,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	196,18	186,35	186,35	170,93	186,35
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	2,25	2,25	1,51	2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47	1,69	1,69	1,52	1,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,61	4,30	4,30	1,52	4,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,90	2,38	2,38	-	2,38
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	14,80	14,80	14,80	10,79	14,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	995,19	981,75	987,79	925,19	997,44
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	698,67	698,24	704,32	648,13	704,30
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	67,49	63,70	63,70	60,26	73,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	15,65	11,98	11,97	9,93	11,92
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,62	4,61	4,61	4,62	4,61
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	45,97	47,21	47,18	47,10	47,18
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	2,54	1,54	1,54	1,54	1,54
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	18,66	16,94	16,94	16,25	16,94
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,61	1,57	1,57	1,57	1,57
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,91	0,74	0,74	0,48	0,73
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,14	4,24	4,24	4,24	4,24
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	-	-	-	-	-
	<i>Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT</i>	NTD	131,96	130,04	130,04	130,13	130,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,97	0,94	0,94	0,94	0,94

Trong đó



2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,23	3,92	3,92	3,12	3,92
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,01	327,19	327,16	323,41	327,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	44,10	36,98	36,98	33,10	36,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,98	11,09	11,09	11,73	11,05
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	2,12	2,12	2,12	2,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,00	712,19	712,21	720,92	709,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,98	0,98	0,98	0,98	0,98
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	4.499,00	44.867,22	44.866,70	46.012,05	44.866,57
II Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	400,00	400,00	400,00	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.900,00	1.923,00	1.923,00	-	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	114.915,00	70.986,51	70.986,51	-	-
6	Khu du lịch	KDL	20,00	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	7.020,00	6.006,13	6.006,13	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm	KPC	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	10,00	9,60	9,60	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.400,00	1.352,03	1.352,03	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.444,32	1.355,54	1.355,54	-	-

B CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT

1	Đất nông nghiệp	NNP	242,10	247,71	0,83	254,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,28	1,37	-	2,98
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,57	0,65	-	2,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	202,85	209,72	0,78	211,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,22	7,80	-	8,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,84	26,79	-	26,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,74	1,74	-	1,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17	0,29	0,05	2,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-

uaf



1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,09	7,14			10,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,71	0,75			0,91
Trong đó	Đất giao thông	DGT	0,56	0,56			0,64
	Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02			0,05
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,01			0,06
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01			0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03	0,06			0,06
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
	Đất công trình năng lượng	DNL					
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,09	0,09			0,09
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH					
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	0,24			0,24
	Đất ở tại đô thị	ODT					0,20
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,64			0,68
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					



2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giáo	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		5,53	5,51		8,19
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

C CHI TIẾT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	160,16	88,60	94,11	11,32	100,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,64	1,28	1,37	-	2,98
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	8,05	0,57	0,65	-	2,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	90,16	37,78	46,94	0,85	48,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,83	8,54	9,12	0,41	10,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,98	38,31	33,87	9,47	33,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,01	2,32	2,32	0,53	2,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,54	0,37	0,49	0,06	2,74
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				2,39		2,39
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,75	0,20	0,20		0,20

WXT



BIỂU 3.6. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN PHÙ YÊN
(Kèm theo Quyết định số **2404** /QĐ-UBND ngày **16** / **11** /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Chi tiêu điều chỉnh KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 8/9/2023					Điện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 để thực hiện các dự án bổ sung					
			Kế hoạch năm 2023 (ha)										
			Huyện Phù Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong	Huyện Phù Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất							123.272,87	12.552,74	9.123,21	3.087,63	5.256,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.809,69	12.135,33	9.004,12	2.106,92	3.967,42	102.809,49	12.135,33	9.004,12	2.106,92	3.967,22	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.404,15	178,73	187,44	98,45	5,65	3.404,15	178,73	187,44	98,45	5,65	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.183,97	60,54	94,08	14,60	5,65	2.183,97	60,54	94,08	14,60	5,65	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.152,92	4.172,74	2.139,63	568,65	904,47	35.152,92	4.172,74	2.139,63	568,65	904,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.516,96	78,49	178,80	34,04	84,15	3.516,76	78,49	178,80	34,04	83,95	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.334,76	5.726,81	2.766,07	440,53	2.224,53	24.334,76	5.726,81	2.766,07	440,53	2.224,53	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90					8.411,90					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.746,54	1.977,85	3.715,33	964,69	747,73	27.746,54	1.977,85	3.715,33	964,69	747,73	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	20.533,16	1.959,70	3.639,51	845,84	430,79	20.533,16	1.959,70	3.639,51	845,84	430,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	183,32	0,71	16,85	0,56	0,89	183,32	0,71	16,85	0,56	0,89	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,14					59,14					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.403,60	181,57	116,81	301,30	449,09	7.403,80	181,57	116,81	301,30	449,29	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-	-	-	-	85,87	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	427,04	-	-	-	-	427,60	0,12	0,15	0,09	0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,04	-	-	-	-	31,04	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,59	0,22	0,15	0,21	-	12,59	0,22	0,15	0,21	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	-	0,15	-	-	7,68	-	0,15	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,93	-	-	-	-	56,93	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	13,19	-	0,91	-	-	13,19	-	0,91	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.661,43	73,34	50,76	18,37	27,34	1.661,15	73,27	50,61	18,31	27,34	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	920,08	43,56	30,99	13,12	23,62	920,08	43,56	30,99	13,12	23,62	
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	126,13	-	-	-	-	126,13	-	-	-	-	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,51	0,48	0,71	0,16	0,33	12,51	0,48	0,71	0,16	0,33	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,67	0,16	0,85	0,05	0,10	6,39	0,09	0,70	-	0,10	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	72,10	2,96	3,59	0,90	1,16	72,10	2,96	3,59	0,90	1,16	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	19,04	-	-	-	0,22	19,04	-	-	-	0,22	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	178,10	6,78	0,12	0,11	0,02	178,10	6,78	0,12	0,11	0,02	
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,18	0,01	0,07	0,01	0,01	1,18	0,01	0,07	0,01	0,01	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	2,04	-	-	-	-	2,04	-	-	-	-	

Trong đó

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Chỉ tiêu điều chỉnh KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 8/9/2023										Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 để thực hiện các dự án bổ sung							
			Kế hoạch năm 2023 (ha)																	
			Huyện Phú Yên					Huyện Phú Yên												
			Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	5,98	-	-	-	-	5,98	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	265,10	19,39	14,40	3,78	1,88	265,10	19,39	14,40	3,78	1,88	-	-	-	-				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	48,16	-	-	-	-	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đất chợ	DCH	4,34	-	0,03	0,24	-	4,34	-	0,03	0,24	-	-	-	-	-				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	2,61	1,05	0,02	-	13,46	2,61	1,05	0,02	-	-	-	-	-				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	855,72	39,92	37,05	18,57	19,61	855,72	39,92	37,05	18,57	19,61	-	-	-	-				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	109,45	-	-	-	-	109,45	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	0,12	0,26	0,36	0,80	12,69	0,08	0,26	0,32	0,80	-	-	-	-				
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,40	0,08	0,03	-	-	2,40	0,08	0,03	-	-	-	-	-	-				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.15	Đất lún ruộng	TIN	0,39	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.896,25	65,28	26,45	263,77	401,34	3.896,25	65,28	26,45	263,77	401,34	-	-	-	-				
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	-	-	-	-	217,31	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	13.059,59	235,84	2,29	679,41	840,39	13.059,59	235,84	2,29	679,41	840,39	-	-	-	-				
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Đất khu kinh tế	KKT						-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất đô thị	KDT	197,91					197,91	-	-	-	-	-	-	-	-				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyển trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5,700,93	139,03	272,88	48,64	89,80	5,700,73	139,03	272,88	48,64	89,60	-	-	-	-				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	60,493,20	7,704,66	6,481,40	1,405,22	2,972,26	60,493,20	7,704,66	6,481,40	1,405,22	2,972,26	-	-	-	-				
6	Khu du lịch	KDL						-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8,411,90					8,411,90	-	-	-	-	-	-	-	-				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						-	-	-	-	-	-	-	-	-				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						-	-	-	-	-	-	-	-	-				

wf



SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Chi tiêu điều chỉnh KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 8/9/2023						Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 để thực hiện các dự án bổ sung					
			Kế hoạch năm 2023 (ha)											
			Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong	Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	12,59	0,22	0,15	0,21		12,59	0,22	0,15	0,21		-	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-		-	-	-	-		-	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.580,06	44,06	58,59	20,30	21,99	1.580,33	44,11	58,59	20,33		22,19	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						-	-	-	-		-	
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023													
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	94,83	3,77	0,35	0,18	2,58	95,03	3,77	0,35	0,18		2,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,59	0,16	-	-	-	25,59	0,16	-	-		-	
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	25,59	0,16	-	-	-	25,59	0,16	-	-		-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41,53	3,57	0,21	0,05	1,10	41,53	3,57	0,21	0,05		1,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,78	0,03	0,13	0,13	0,05	8,98	0,03	0,13	0,13		0,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,61	-	-	-	1,43	2,61	-	-	-		1,43	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	10,86	-	-	-	-	10,86	-	-	-		-	
	<i>Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-		-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,93	0,01	0,01	-	-	2,93	0,01	0,01	-		-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,53	-	-	-	-	2,53	-	-	-		-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,97	-	-	-	-	1,97	-	-	-		-	
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023													
1	Đất nông nghiệp	NNP	87,95	3,72	0,27	0,08	2,47	88,15	3,68	0,27	0,08		2,67	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,59	3,68	0,27	-	-	25,59	0,16	-	-		-	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	25,59	0,16	-	-	-	25,59	0,16	-	-		-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,44	0,16	-	-	1,04	37,44	3,50	0,15	-		1,04	

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Chi tiêu điều chỉnh KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 8/9/2023						Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 để thực hiện các dự án bổ sung					
		Kế hoạch năm 2023 (ha)											
		Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tương Tiến	Trong đó xã Tương Phong	Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tương Tiến	Trong đó xã Tương Phong		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,62	3,50	0,15	0,08	-	6,82	0,02	0,12	0,08	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,61	0,02	0,12	-	2,61	-	-	-	-	1,43	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,86	-	-	-	-	10,86	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,30	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	2,53	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,50	0,04	-	0,04	13,50	0,04	-	-	0,04	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,46	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,96	-	-	-	4,96	-	-	-	-	-	
	Đất giao thông	DGT	1,48	-	-	-	1,48	-	-	-	-	-	
	Đất thủy lợi	DTL	0,39	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Chỉ tiêu điều chỉnh KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 8/9/2023						Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 để thực hiện các dự án bổ sung					
			Kế hoạch năm 2023 (ha)											
			Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong	Huyện Phú Yên	Trong đó xã Mường Bang	Trong đó xã Mường Do	Trong đó xã Tường Tiến	Trong đó xã Tường Phong		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,84	-	-	-	-	2,84	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,11	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37	0,04	-	0,04	-	0,37	0,04	-	0,04	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,73	-	-	-	-	6,73	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wf



BIỂU 3.7. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BẮC YÊN
(Kèm theo Quyết định số **2404** /QĐ-UBND ngày **16** / **11** /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Kế hoạch năm 2023 (ha)						Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)					
			số 2789/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1730/QĐ-UBND ngày 08/09/2023											
			Toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Sông Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiềng Cón	Toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Sông Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiềng Ban	Trong đó xã Phiềng Cón	
A	Chỉ tiêu sử dụng đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.218,37	612,16	4.334,74	4.879,44	2.583,94	73.217,99	612,01	4.334,51	4.879,44	3.360,30	2.583,94	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.964,63	60,02	159,16	80,74	169,87	2.964,48	59,87	159,16	80,74	262,97	169,87	
	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	591,68	31,00	18,30	13,20	-	591,53	30,85	18,3	13,2	46,03	-	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUC												
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.485,95	183,25	1.911,39	864,76	517,87	18.485,95	183,25	1.911,39	864,76	1.368,68	517,87	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK												
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	NHK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.842,34	91,61	287,53	208,19	132,10	2.842,11	91,61	287,3	208,19	142,38	132,1	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.639,64	110,12	845,58	2.754,55	998,70	22.639,64	110,12	845,58	2.754,55	473,52	998,7	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.260,96	-	-	-	-	5.260,96	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.962,22	163,84	1.130,31	965,96	759,12	20.962,22	163,84	1.130,31	965,96	1.105,06	759,12	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,51	3,31	0,78	5,23	6,29	58,51	3,31	0,78	5,23	3,58	6,29	
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,11	-	-	-	-	4,11	-	-	-	4,11	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.244,33	91,72	806,24	758,20	123,64	5.244,71	91,87	806,47	758,2	157,65	123,64	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	8,30	2,48	-	-	-	8,3	2,48	-	-	5,68	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,23	0,57	-	-	-	2,83	0,72	0,23	0,13	0,11	0,09	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,16	0,15	-	-	-	7,16	0,15	-	-	5,06	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,29	2,71	0,17	-	-	15,29	2,71	0,17	-	0,61	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	163,11	-	3,22	-	-	163,11	-	3,22	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,86	-	-	-	-	6,86	-	-	-	1,11	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	4.111,46	37,59	729,82	718,69	74,06	4.111,33	37,59	729,82	718,56	96,98	74,06	
	Đất giao thông	DGT	556,73	15,26	42,08	32,25	29,53	556,73	15,26	42,08	32,25	41,42	29,53	
	Đất thủy lợi	DTL	19,04	0,77	0,71	1,44	0,26	19,04	0,77	0,71	1,44	2,68	0,26	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,26	0,83	0,58	0,52	0,64	7,26	0,83	0,58	0,52	0,7	0,64	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,10	6,00	0,05	0,15	0,14	8,1	6	0,05	0,15	0,07	0,14	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	69,78	6,47	3,10	5,70	3,54	69,65	6,47	3,1	5,57	3,09	3,54	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DVT	3,59	2,04	-	0,05	-	3,59	2,04	-	0,05	-	-	
	Đất công trình năng lượng	DNL	3.379,20	0,65	674,96	670,23	37,41	3.379,20	0,65	674,96	670,23	29,08	37,41	

SỐ TT		CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Kế hoạch năm 2023 (ha)										Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)								
			số 2789/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1730/QĐ-UBND ngày 08/09/2023																		
			Toàn huyện Bắc Yên		Trong đó thị trấn Bắc Yên		Trong đó xã Song Pe		Trong đó xã Chiềng Sại		Trong đó xã Phiêng Cón		Toàn huyện Bắc Yên		Trong đó thị trấn Bắc Yên		Trong đó xã Song Pe		Trong đó xã Chiềng Sại		Trong đó xã Phiêng Ban
Trong đó		Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,13	-	0,05	0,15	0,85	0,13	-	0,05	0,02	0,15							
		Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
		Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,11	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-							
		Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,18	0,18	-	-	-	0,18	0,18	-	-	-	-							
		Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
		Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT tọa lạc xung quanh cơ sở tôn giáo	NTD	61,78	4,47	8,17	7,55	2,38	61,78	4,47	8,17	7,55	19,91	2,38							
		Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
		Đất chợ	DXH	0,16	0,16	-	-	-	0,16	0,16	-	-	-	-							
		Đất danh lam thắng cảnh	DCH	4,68	0,63	0,17	0,74	-	4,68	0,63	0,17	0,74	-	-							
		Đất sinh hoạt cộng đồng	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,89	0,57	-	-	-	0,89	0,57	-	-	-									
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	436,38	0,02	43,45	27,05	24,06	436,38	0,02	43,45	27,05	31,76	24,06								
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	38,49	38,45	-	-	-	38,49	38,45	-	-	-	-								
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,95	4,10	0,19	0,09	0,20	10,86	4,1	0,19	0,09	0,01	0,11								
2.17	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28	0,28	-	-	-	0,28	0,28	-	-	-	-								
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	431,46	3,69	29,39	12,37	25,32	431,46	3,69	29,39	12,37	16,33	25,32								
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,47	1,08	-	-	-	11,47	1,08	-	-	-	-								
3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
II	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	31.563,07	125,68	3.192,83	1.565,98	2.543,59	31.563,07	125,68	3.192,83	1.565,98	1.206,41	2.543,59								
1	Khu chức năng																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
3	Đất đô thị	KDT	829,55	829,55	-	-	-	829,55	829,55	-	-	-	-								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	710,02	37,20	21,96	15,84	-	709,84	37,02	21,96	15,84	55,24	-								
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	48.862,82	273,97	1.975,89	3.720,51	1.757,82	48.862,82	273,97	1.975,89	3.720,51	1.578,58	1.757,82								
6	Khu du lịch	KDL	0,11	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	5.260,96	-	-	-	-	5.260,96	-	-	-	-	-								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	36,43	36,43	-	-	-	36,43	36,43	-	-	-	-								



Số TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Kế hoạch năm 2023 (ha)					Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)					
		số 2789/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1730/QĐ-UBND ngày 08/09/2023										
		T toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Song Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiềng Cón	Toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Song Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiềng Ban	Trong đó xã Phiềng Cón
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,17	-	-	0,17	0,17	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,83	0,04	-	-	15,1	0,04	-	0,13	-	0,14
Trong đó	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,14	-	-	0,14	0,27	-	-	0,13	-	0,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	14,79	-	-	-	14,79	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa, văn nghệ, thể thao	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37	0,37	-	-	0,37	0,37	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66	0,11	-	-	0,75	0,11	-	-	0,11	0,09
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,56	0,56	-	-	0,56	0,56	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt

Số TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 	Kế hoạch năm 2023 (ha)					Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)					
		số 2789/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 1730/QĐ-UBND ngày 08/09/2023										
		Toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Song Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiêng Cón	Toàn huyện Bắc Yên	Trong đó thị trấn Bắc Yên	Trong đó xã Song Pe	Trong đó xã Chiềng Sại	Trong đó xã Phiêng Ban	Trong đó xã Phiêng Cón
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,21	-	-	-	41,21	-	-	-	1,97	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ad

BIỂU 3.8. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16 / 11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đã được phê duyệt (ha)			Kết quả thực hiện đến nay	Diện tích trình điều chỉnh, bổ sung dự án
			Quy hoạch đến năm 2030	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung đến nay		
1	2	3	4	5		6	7
A	Chỉ tiêu sử dụng đất		85.465,85	85.465,84	85.465,84	85.465,84	85.465,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.117,85	79.148,44	79.146,88	79.126,41	79.145,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.573,84	1.563,10	1.562,14	1.577,81	1.562,00
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	686,84	685,59	684,37	700,76	684,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.183,74	19.560,86	19.560,80	19.594,78	19.560,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.642,35	11.877,45	11.877,40	11.883,19	11.877,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.116,24	26.460,36	26.460,35	26.441,69	26.460,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.144,88	19.331,34	19.331,29	19.273,15	19.331,29
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.300,05	14.301,11	14.301,11	14.301,11	14.301,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	346,34	347,35	347,35	347,81	347,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,50	7,99	7,57	7,99	7,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.200,00	3.152,94	3.154,50	3.092,57	3.155,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,30	51,06	51,06	42,31	51,06
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	3,00	3,00	0,65	4,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,50	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,14	3,74	3,74	2,07	3,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,83	5,23	5,23	5,23	5,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,66	24,89	24,89	24,10	24,89
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	24,61	22,86	22,86	13,90	22,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.699,59	1.694,26	1.695,97	1.681,21	1.695,85
Trong đó	Đất giao thông	DGT	963,79	961,71	963,24	955,36	963,24
	Đất thủy lợi	DTL	125,40	125,08	125,08	119,94	125,08
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,15	22,12	22,12	21,72	22,12
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,56	4,46	4,46	4,46	4,46
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,10	73,64	73,74	73,39	73,74
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,07	3,98	3,98	4,21	3,86
	Đất công trình năng lượng	DNL	99,05	98,83	98,91	97,17	98,91
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	2,59	2,59	2,59	2,59
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,49	16,49	16,49	16,49	16,49
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	377,82	377,40	377,40	377,82	377,40
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	2,21	1,59	1,59	1,69	1,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	55,81	55,81	55,81	55,81
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,39	6,29	6,29	5,80	6,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,63	570,59	570,44	552,65	570,44
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	30,05	29,57	29,57	21,98	29,57
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	12,79	12,79	12,70	12,58
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,28	1,89	1,89	1,06	1,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	576,73	580,48	580,48	582,42	580,48
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,48	90,49	90,49	90,69	90,49
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1.148,00	3.164,46	3.164,46	3.246,86	3.164,46
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	117,28	117,28	117,28	117,28	117,28

4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.329,19	12.563,04	12.563,04		12.563,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47.261,12	45.791,69	45.791,69		45.791,69
6	Khu du lịch	KDL	410,00	-	-		-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-		-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công	KPC	-	-	-		-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-		-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	4,14	3,74	3,74		3,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-		-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.409,95	2.565,06	2.565,06		2.565,06
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp	KON		0,00			
B	CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP		49,92	51,48	4,19	52,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA		17,56	18,52	3,91	18,66
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		17,23	18,45	2,54	18,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		26,45	26,51	0,51	26,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		2,26	2,31	0,16	2,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		1,33	1,34	-	1,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		1,81	1,86	-	1,86
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,51	0,51	0,18	0,66
1.8	Đất làm muối	LMU			-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,42	-	0,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		4,45	4,52	0,27	4,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-		-
2.2	Đất an ninh	CAN		0,65	0,65		0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-		-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,06	0,06		0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-		-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-		-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		1,33	1,40	0,26	1,52
Trong đó	Đất giao thông	DGT		0,58	0,65	0,17	0,65
	Đất thủy lợi	DTL		-	-	0,08	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		-	-		-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		-	-		-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		-	-	0,01	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		0,23	0,23		0,35
	Đất công trình năng lượng	DNL		-	-		-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		-	-		-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-		-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-		-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-		-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-		-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,42	0,42		0,42



	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,10	0,10		0,10
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-		-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-		-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	0,07	0,01	0,07
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,21		0,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-		-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,94	1,94		1,94
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	0,20		0,20
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		-

C CHỈ TIÊU CHUYÊN MỎSD ĐẤT

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,08	61,69	63,25	5,74	64,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,62	17,56	18,52	3,91	18,66
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>24,79</i>	<i>17,23</i>	<i>18,45</i>	<i>2,54</i>	<i>18,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,72	34,30	34,36	0,67	34,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,29	6,14	6,19	0,98	6,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,40	1,33	1,34	-	1,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,66	1,81	1,86	-	1,86
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,40	0,55	0,55	0,18	0,70
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	0,42	-	0,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,62	1,59	1,59	-	1,59

BIỂU 3.9. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 2404 /QĐ-UBND ngày 16 / 11 /2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích đã được phê duyệt (ha)			Kết quả thực hiện đến nay	Diện tích trình điều chỉnh, bổ sung dự án
			Quy hoạch đến năm 2030	Kế hoạch năm 2023	Điều chỉnh, bổ sung đến nay		
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Chỉ tiêu sử dụng đất		147.224,62	147.224,62	147.224,62	147.224,62	147.224,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.962,19	27.948,91	27.935,26	28.144,26	27.935,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	552,33	651,87	650,32	710,22	650,32
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	382,07	438,46	436,91	490,30	436,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.634,31	6.997,48	6.996,66	7.047,52	6.996,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.574,19	8.757,67	8.753,35	8.838,05	8.753,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.791,12	8.058,73	8.052,49	8.061,87	8.052,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,86	40,86	40,86	40,86	40,86
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.120,14	3.201,39	3.200,88	3.203,58	3.200,88
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.683,72	2.683,71	2.683,71	2.683,71	2.683,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,44	233,37	233,16	236,21	233,16
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,80	7,54	7,54	5,95	7,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.760,00	2.901,47	2.915,12	2.699,19	2.915,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	151,00	137,29	137,29	131,68	137,29
2.2	Đất an ninh	CAN	22,00	18,35	18,24	15,87	18,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,00	60,00	60,00	-	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,40	35,59	36,35	27,36	36,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,49	85,55	85,31	91,82	85,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,18	1,52	1,52	-	1,52
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	59,93	55,87	55,47	55,47	55,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.800,99	1.427,84	1.440,61	1.346,63	1.440,61
Trong đó	Đất giao thông	DGT	855,15	701,24	700,89	671,33	700,89
	Đất thủy lợi	DTL	203,75	185,59	186,35	181,30	186,35
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,19	35,53	35,53	35,46	35,53
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,86	33,58	33,63	33,58	33,63
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	129,86	111,13	111,41	110,07	111,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	82,14	28,54	39,68	13,05	39,68
	Đất công trình năng lượng	DNL	29,37	28,89	29,78	28,78	29,78
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	8,32	0,86	0,86	0,86	0,86
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,05	2,05	2,05	2,05	2,05
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,52	5,75	5,75	5,68	5,75
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,96	15,96	15,96	15,96	15,96
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,45	14,45	14,45	14,45	14,45
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	312,18	251,87	251,87	221,87	251,87
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Đất chợ	DCH	12,56	5,76	5,76	5,55	5,76
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	91,06	20,80	21,45	15,23	21,45
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	308,59	280,99	280,99	281,67	280,99
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	778,07	597,25	598,23	556,31	598,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,91	41,69	40,93	40,52	40,93
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,34	11,56	11,56	11,56	11,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,69	82,36	82,36	80,94	82,36
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,24	38,69	38,69	38,02	38,69
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1.571,00	1.442,81	1.442,81	1.449,74	1.442,81
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	6.768,96	6.795,74	6.795,74	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.956,26	9.149,43	9.149,43	-	-

5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	10.952,12	11.300,98	11.300,98		
6	Khu du lịch	KDL	10,52	5,75	5,75		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	46,20	40,86	40,86		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công	KPC	69,00	60,00	60,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	514,81	110,76	110,76		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	109,40	35,59	35,59		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	403,29	42,76	42,76		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	678,30	547,66	547,66		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp	KON	334,06	298,62	298,62		
B	CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	NNP	181,54	184,09	14,82	291,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	63,54	65,09	8,61	65,09	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	56,94	58,49	8,52	58,49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,01	33,62	1,94	89,37	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74,62	76,62	2,14	121,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,10	4,63	1,96	5,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,60	1,43	0,17	7,68	
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,67	2,70		2,70	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,01	23,64	2,66	24,79	
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN		0,11	0,11	0,11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,18	2,42	0,11	2,42	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,40	0,40	0,40	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,81	8,78	1,47	9,48	
Trong đó	Đất giao thông	DGT	7,04	7,99	1,28	8,69	
	Đất thủy lợi	DTL	0,29	0,31	0,07	0,31	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,37	0,37		0,37	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,00			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,11	0,11	0,11	0,11	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
	Đất công trình năng lượng	DNL			0,01		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					

2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,18	0,18		0,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		3,05	3,05		3,50
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT		3,93	3,08	0,35	3,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1,03	1,79	0,22	1,79
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2,68	2,68		2,68
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,15	1,15		1,15
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-		
C	CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN SD ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.018,42	210,38	224,03	15,24	224,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	176,38	66,68	68,23	8,55	68,23
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>126,64</i>	<i>60,08</i>	<i>61,63</i>	<i>8,46</i>	<i>61,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	398,88	49,54	50,36	2,00	50,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	271,61	83,88	88,20	2,55	88,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	73,19	5,10	11,34	1,96	11,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	84,73	2,36	2,87	0,17	2,87
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,63	2,82	3,03		3,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-		-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,53	3,69	3,82	0,14	3,82

not